

Số: ~~4070~~ /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày ~~10~~ tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chương trình
vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước; số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 200/CV-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ kinh phí thực hiện chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Sở Y tế - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 569/LN-STC-SYT-NNPTNT ngày 21/02/2017 về phân bổ kinh phí thực hiện chương trình vệ sinh ATTP đợt 1 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 1), với các nội dung sau:

1. Tổng kinh phí thực hiện chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017: 74.500 triệu đồng.

(Bảy tư tỷ, năm trăm triệu đồng)

2. Tổng kinh phí phân bổ phân bổ đợt 1: 8.511 triệu đồng.

(Tám tỷ, năm trăm mười một triệu đồng)

Trong đó:

- + Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản: 3.995 triệu đồng.
- + Chi cục Thú y: 1.992 triệu đồng.
- + Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm: 2.028 triệu đồng.
- + Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa: 496 triệu đồng.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm (Sự nghiệp kinh tế) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thông báo dự toán kinh phí cho các đơn vị, đồng thời thực hiện quyết toán kinh phí hàng năm theo quy định.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và UBND các huyện, thị xã, thành phố liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí được cấp của các đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản, Chi cục Thú y, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản, Chi cục Thú y, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (đề t/h);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (A99).

CHỦ TỊCH


Nguyễn Đình Xứng

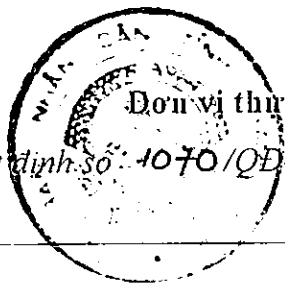
TỔNG HỢP
PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH
AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỢT 1 NĂM 2017

*(Kèm theo Quyết định số: **1070**/QĐ-UBND ngày **10** tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ đợt 1/2017	Ghi chú
	Tổng số	8,511	
1	Chi cục quản lý chất lượng Nông, lâm sản và Thủy sản	3,995	Phụ lục 01
2	Chi cục Thú y	1,992	Phụ lục 02
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2,028	Phụ lục 03
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	496	Phụ lục 04

Phụ lục 01



DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Chi cục quản lý chất lượng Nông, lâm sản và Thủy sản

(Kèm theo Quyết định số: 1070/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đề nghị	Số thẩm định			
			ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Phê duyệt
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	6,118				3,995
A	Thông tin, tuyên truyền về ATTP nông lâm thủy sản; Thanh tra, kiểm tra, giám sát; Công khai kết quả phân loại A/B/C tại cơ sở; Tập huấn kiến thức ATTP cho đoàn viên thanh niên các Huyện, Thị xã, TP và cán bộ quản lý cấp huyện	1,179				679
I	Đào tạo, tập huấn, thông tin, tuyên truyền	562				369
I	Tập huấn kiến thức ATTP cho đoàn viên thanh niên các Huyện, Thị xã, TP (theo chương trình phối hợp số 27/CTPH/TDTN-SNN&PTNT ngày 14/9/2016 về việc tham gia phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giữa Đoàn TNCS Hồ Chí Minh với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020)	168		5	30.38	152
	Kinh phí dự kiến cho 01 lớp	34			-	30
-	Tiền ăn cho học viên (180.000đ/người/ngày)	14	Người	80	0.18	14
-	Tiền nước uống (30.000/người/ngày x 01 ngày)	2	Người	80	0.03	2
-	Tiền xăng xe đi lại cho học viên (TB 40km/người/lượt x 02 lượt đi về x 1.200đ/km)	8	Người	80	0.10	8
-	Tiền in ấn tài liệu	2	Bộ	80	0.02	2
-	Tiền mua văn phòng phẩm	2	Bộ	80	0.02	2
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	3	Ngày	1	1.50	2
-	Tiền công soạn bài giảng	2	Trang	50	0.05	0
-	Tiền công giảng viên	1	Ngày	1	1.00	1

	Tiền công phục vụ lớp học	0	Ngày	1	0.20	0
2	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về QLSCL và ATTP nghiệp vụ lấy mẫu cho cán bộ quản lý cấp huyện (Dự kiến 60 người/lớp x 1 lớp x 03 ngày/lớp)	155	Lớp	1	32.22	32
	Kinh phí dự kiến cho 01 lớp	155			-	32
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	8	Ngày	3	1.50	5
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho các đại biểu tham dự	3	Người	60	0.05	3
-	Tiền nước uống (30.000/người/ngày x 03 ngày)	5	Người	180	0.03	5
-	Hỗ trợ tiền đóng học phí cho học viên theo yêu cầu của lớp đào tạo	120	Người	60	-	0
-	Tiền in ấn tài liệu	2	Bộ	60	0.03	2
-	Tiền mua văn phòng phẩm	1	Bộ	60	0.02	1
-	Tiền công soạn bài giảng	2	Trang	50	0.05	2
-	Tiền công giảng viên	3	Ngày	3	1.00	3
-	Chi phí đi + về cho giảng viên từ Hà Nội - Thanh Hóa	3	Người	3	1.00	3
-	Tiền ngủ cho giảng viên (03 người x 03 đêm x 350.000đ/người/đêm)	3	Người	3	1.05	3
-	Tiền ăn cho giảng viên (03 người x 300.000đ/người/ngày x 03 ngày)	3	Người	3	0.90	3
-	Phụ cấp công tác phí cho giảng viên (03 người x 03 ngày)	2	Ngày	9	0.18	2
-	Tiền công phục vụ lớp học	1	Ngày	3	0.20	1
3	Thông tin, tuyên truyền về ATTP nông lâm thủy sản	109			-	103
-	In treo băng rôn tuyên truyền về ATTP nông lâm thủy sản tại các đợt cao điểm về ATTP (bình quân 27 huyện thị x 3 cái/huyện) (rộng 70cm dài 9m)	59	Cái	81	0.65	53
	In ấn tờ rơi tuyên truyền về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (in 4 màu khổ 21x29 cỡ xẻ Nhật phụ giấy bóng 2 mặt)	50	Cái	10,000	0.01	50
4	Công khai kết quả phân loại A/B/C tại cơ sở	83			-	83
-	Chi phí làm biên, cắm biên phân loại A/B/C (Chất liệu Mẽ ca, có khung nhôm kích thước 70x40: 150 cái)	83	Cái	150	0.55	83
5	Hội nghị triển khai công tác QLCL nông lâm thủy sản	12	Hội nghị		-	
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	3	Ngày	1	2.50	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu	4	Người	80	0.05	
-	Tiền nước uống	2	Người	80	0.03	

-	Tiền in ấn tài liệu (80 bộ x 03 Hội nghị)	2	Bộ	80	0.02	
-	Tiền mua văn phòng phẩm (80 bộ x 03 Hội nghị)	2	Bộ	80	0.02	
6	Hội nghị kết nối các cơ sở sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản	35			-	
-	Thuê Hội trường, loa đài, khánh tiết	3		1	1.50	
-	Tiền nước cho đại biểu (30.000đ/người * 100 người)	3	Người	100	0.03	
-	Tiền VPP, tài liệu (20.000đ/bộ*100 bộ)	2	Bộ	100	0.02	
-	Tiền ăn trưa cho đại biểu không hưởng lương (100 người*180.000đ/người/ngày)	18	Người	100	0.18	
-	Hỗ trợ tiền xăng xe cho đại biểu không hưởng lương (Trung bình 80 km/người; 1.500đ/km * 100 người)	10	Km	8,000	0.00	
II	Thanh tra, kiểm tra, giám sát	618			-	310
I	Thanh tra thường xuyên theo kế hoạch (theo Quyết định được giám đốc Sở phê duyệt hàng năm dự kiến thực hiện với 40 cơ sở)	82			-	69
-	Kinh phí xe đi lại	26	Chuyến	30	-	26
+	Đi xe cơ quan: 30 chuyến * TB80km/chuyến * định mức 20l/100km * 18.000 đ/lít	6	Lít	320	0.02	6
+	Thuê xe: 10 chuyến thuê xe * 2.000.000đ/chuyến	20	Chuyến	10	2.00	20
-	Tiền công tác phí cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ (4 người/đoàn/ngày * 40 ngày * 180.000đ/người/ngày)	29	Người	160	0.18	29
-	Tiền bồi dưỡng cho công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tham gia đoàn (04 người/đoàn/ngày * 40 ngày * 80.000đ/người/ngày)	13	Người	160	0.08	-
-	Tiền công tác phí cho cán bộ địa phương 01 CB huyện, 01 CB xã tham gia đoàn thanh tra: 02 người/đoàn/ngày x 180.000 đ/ người/ngày	14	Người	80	0.18	14
2	Thanh tra đột xuất (dự kiến thực hiện 20 ngày)	59			-	53
-	Kinh phí đi lại	6		40	-	6
+	Đi xe cơ quan: 20 chuyến * TB 80km/chuyến * định mức 20l/100km * 20.000 đ/lít	6	Lít	320	0.02	6
-	Tiền công tác phí cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ (4 người/đoàn/ngày * 20 ngày * 180.000đ/người/ngày)	14	Người	80	0.18	14
-	Tiền bồi dưỡng cho công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tham gia đoàn (04 người/đoàn/ngày * 20 ngày * 80.000đ/người/ngày)	6	Người	80	0.08	-

-	Tiền công tác phí cho cán bộ địa phương 01 CB huyện, 01 CB xã tham gia đoàn thanh tra: 02 người/đoàn/ngày x 180.000 đ/ người/ngày	7	Người	40	0.18	7
-	Chi phí lấy mẫu, bao quản và phân tích mẫu (10 mẫu x 2.500.000đ/mẫu)	25	Mẫu	10	2.50	25
3	Kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	131			-	47
3.1	Kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP theo TTHC	47			-	47
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (04 người/ngày x 30 ngày)	22	Người	120	0.18	22
-	Tiền xăng xe cơ quan đi kiểm tra (30 ngày x TB 80km/ngày x 20l/100km)	6	Lít	320	0.02	6
-	Tiền thuê xe đi kiểm tra	20	Chuyến	10	2.00	20
3.2	Kiểm tra định kỳ (Dự kiến 40 cuộc)	83			-	0
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (04 người/ngày x 40 ngày)	29	Ngày	160	0.18	
-	Tiền xăng xe cơ quan (30 ngày x TB 80 km/ngày x 20l/100km)	10	Lít	480	0.02	
-	Tiền thuê xe đi thực hiện nhiệm vụ	20	Chuyến	10	2.00	
-	Chi phí mua mẫu, bao quản, phân tích mẫu	25	Mẫu	10	2.50	
4	Giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	141			-	141
	Giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016	141			-	141
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (02 người/ngày x 2 ngày/tháng x 12 tháng)	9	Ngày	48	0.18	9
-	Xăng xe đi lại cho cán bộ đi lấy mẫu giám sát (02 xe x 2 ngày/tháng x 12 tháng x TB 100km/ngày)	7	Km	4,800	0.00	7
-	Chi phí mua mẫu, bao quản, phân tích mẫu giám sát	125	Mẫu	50	2.50	125
5	Xác nhận sản phẩm an toàn	205			-	
-	Chi phí in ấn tem nhãn xác nhận sản phẩm an toàn	50	Bộ	1	50.00	
-	Chi phí phân tích mẫu phục vụ xác nhận sản phẩm an toàn	125	Mẫu	50	2.50	
-	Chi phí đi lại cho cán bộ đi lấy mẫu xác nhận sản phẩm an toàn (02 người/ngày x 50 lượt đi lại x TB 100km/lượt)	12	Km	10,000	0.00	
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện nhiệm vụ (02 người x 50 ngày)	18	Ngày	100	0.18	

B	Xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm ATTP nông lâm thủy sản	1,016			-	866
1	Xây dựng cung ứng thực phẩm an toàn có nguồn gốc từ thực vật	340			-	282
1	Khảo sát đánh giá ban đầu về năng lực, điều kiện sản xuất và cam kết tham gia chuỗi cung ứng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh	20			-	
-	Thuê xe đi đánh giá lựa chọn đơn vị tham gia mô hình (02 ngày x 2.000.000 đ/ngày)	4	Ngày	2	2.00	
-	Phụ cấp công tác phí cho đoàn đi khảo sát, đánh giá lựa chọn các đơn vị chuỗi (04 người x 2 ngày x 180,000 đồng/người/ngày)	1	Ngày	8	0.18	
-	Lấy mẫu, đất, nước phân tích các chỉ tiêu ATTP trước khi lựa chọn đơn vị liên kết làm mô hình (02 mẫu đất, 02 mẫu nước)	15	Mẫu	6	2.50	
2	Tập huấn luyện phổ biến kiến thức chung về ATTP cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật; Đối tượng: dự kiến 70 học viên gồm chủ cơ sở, công nhân trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh của các cơ sở (địa điểm tổ chức: TP Thanh Hoá)	28	Lớp	1	-	25
-	Chi bồi dưỡng giảng viên (1 buổi được tính 5 tiết học)	1	Buổi	2	0.50	1
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (60 người x 01 ngày)	11	Người	60	0.18	11
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên tham gia lớp học (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1,500đ/km); phương tiện: xe máy.	7	Người	60	0.12	7
-	Tiền giải khát giữa giờ (60 người x 30,000 đồng/người/ngày x 01 ngày)	2	Người	60	0.03	2
-	Tiền biên soạn tài liệu	2	Trang	40	-	
-	Phô tô tài liệu (60 người x 20,000 đ/bộ)	1	Bộ	60	0.02	1
-	Tiền hội trường, loa đài, khánh tiết	3	Ngày	1	1.50	2
-	Tiền văn phòng phẩm: giấy, bút (70 người x 20,000 đ/người)	1	Người	60	0.02	1
-	Chi phí phục vụ lớp học (02 buổi x 100,000 đ/buổi)	0	Buổi	2	0.10	
3	Xây dựng, hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật cho các cơ sở tham gia liên kết mô hình chuỗi	12			-	9
-	Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến cho từng cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật	5	Trang	120	0.05	5

-	Chi phí tiền xăng xe máy cho cán bộ đi hướng dẫn cơ sở áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (03 cơ sở x TB 40 km/cơ sở/lượt x 02 lượt x 1,200 đ/km x 1 ngày/cơ sở/tháng x 6 tháng x 01 người/xe)	3	Km	2,880	0.00	3
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi hướng dẫn hệ thống quản lý chất lượng, khắc phục các sai lỗi trong quá trình triển khai mô hình (01 người x 01 ngày/cơ sở/tháng x 03 cơ sở x 6 tháng x 180,000 đ/ngày)	3	Người	18	-	
4	Hỗ trợ một số thiết bị cho đơn vị tham gia mô hình (03 cơ sở x 30,000,000 đ/cơ sở)	120	Cơ sở	3	40.00	120
5	Kiểm tra, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm cho các cơ sở tham gia mô hình chuỗi có nguồn gốc thực vật	8			-	8
-	Thuê xe đi kiểm tra, thẩm định chứng nhận (03 cơ sở x 2,000,000 đ/ngày)	6	Ngày	3	2.00	6
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi đánh giá, thẩm định chứng nhận (04 người x 03 ngày x 180,000 đ)	2	Người	12	0.18	2
6	Thuê đánh giá chứng nhận VietGAP, GMP, SSOP (03 cơ sở x TB 30,000,000đ/ cơ sở)	120	Cơ sở	3	40.00	120
7	Tiền in ấn tem dán lên sản phẩm (03 cơ sở x 5,000,000 đ/cơ sở)	15	Cơ sở	3	5.00	
8	Hội nghị tổng kết mô hình chuỗi có nguồn gốc thực vật (địa điểm tổ chức TP Thanh Hóa)	17			-	
-	Thuê hội trường, loa đài khánh tiết	3	Ngày	1	2.50	
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên tham gia lớp học (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1,500đ/km); phương tiện: xe máy.	7	Người	60	0.12	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (60 người x 01 buổi)	5	Người	60	0.09	
-	Tiền giải khát giữa giờ (60 người x 15,000 đồng/người/buổi)	1	Người	60	0.02	
-	Tiền văn phòng phẩm: giấy, bút (60 người x 15,000 đ/người)	1	Người	60	0.02	
-	Phục vụ hội nghị	0	Buổi		-	
II	Xây dựng mô hình chuỗi sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ động vật trên cạn	335			-	286
I	Đánh giá, đề xuất các giải pháp nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tối thiểu về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định	125			-	120
-	Chi phí thuê xe đi khảo sát, đánh giá (2 chuyến x 2.000.000đ/chuyến)	4	Ngày	2	2.00	
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ khảo sát (04 người x 2 ngày x 180.000đ/ngày)	1	Người	8	0.18	
-	Hỗ trợ trang thiết bị cho đơn vị tham gia chuỗi (4 cơ sở x 30.000.000đ/cơ sở)	120	Cơ sở	3	40.00	120

2	Tập huấn phổ biến kiến thức chung về an toàn thực phẩm; áp dụng các quy phạm thực hành sản xuất (VietGAP), chương trình quản lý chất lượng tiên tiến (GMP, HACCP); áp dụng hệ thống quản lý chất lượng cho các tác nhân tham gia chuỗi (Thời gian: 01 ngày/lớp Địa điểm: TP Thanh Hóa; Đối tượng: dự kiến 60 học viên gồm chủ cơ sở, công nhân trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh của các cơ sở)	28	Lớp	1	-	25
-	Chi bồi dưỡng giảng viên (500.000đ/người x 2 người)	1	Buổi	2	0.50	1
-	Hỗ trợ tiền ăn cho 60 học viên không hưởng lương x 180.000đ/học viên	11	Người	60	0.18	11
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1500đ/km); phương tiện: xe máy.	7	Người	60	0.12	7
-	Tiền giải khát giữa giờ 60 người x 30.000 đ/ người	2	Người	60	0.03	2
-	Tiền Biên soạn tài liệu (40 trang x 45.000 đ/trang) (Theo TT số 139/2010/TT-BTC. ngày 21/9/2010)	2	Trang	40	-	0
-	Phô tô tài liệu	1	Bộ	60	0.02	1
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	3	Ngày	1	1.50	2
-	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	1	Người	60	0.02	1
-	Chi phí phục vụ lớp học	0	Buổi	2	0.10	0
3	Hỗ trợ xây dựng chương trình quản lý chất lượng theo VietGAHP, HACCP, GMP, SOP	7			-	7
-	Tiền Biên soạn tài liệu	5	Trang	100	0.05	5
-	Phô tô tài liệu, hồ sơ ghi chép	2	Bộ	30	0.08	2
4	Hướng dẫn tại hiện trường, khắc phục các tồn tại	26			-	0
-	Chi phí xăng xe cho cán bộ đi hướng dẫn tại hiện trường, khắc phục các tồn tại (02 người x 20 ngày x TB 80 km/ngày)	4	Km	3,200	0.00	
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ hướng dẫn (02 người x 20 ngày)	7	Ngày	40	0.18	
-	Chi phí phân tích mẫu giám sát tại mô hình (phân tích mẫu nước, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm của mô hình)	15	Mẫu	6	2.50	
5	Kiểm tra, đánh giá cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm	5			-	5
-	Chi phí thuê xe cho cán bộ đi kiểm tra, đánh giá	4	Ngày	2	2.00	4
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi kiểm tra, đánh giá (04 người x 02 ngày)	1	Người	8	0.18	1
6	Chứng nhận VietGAHP, HACCP, GMP, SOP	120	Cơ sở	3	40.00	120

7	Xây dựng bảng, biển hiệu tuyên truyền về chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn có nguồn gốc từ động vật	9	Cái	3	3.00	9
8	Hội nghị tổng kết	15			-	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách	5	Người	60	0.09	
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1200đ/km); phương tiện: xe máy.	6	Người	60	0.10	
-	Tiền Market Hội trường, loa đài, khánh tiết	3	Ngày	1	2.50	
-	Tiền giải khát giữa giờ	1	Người	60	0.02	
III	Xây dựng mô hình chuỗi sản xuất, kinh doanh thủy sản an toàn theo VietGAP, HACCP, GMP	340			-	298
1	Khảo sát đánh giá, đề xuất tổ chức cá nhân tham gia mô hình chuỗi (khai thác, NTTS, thu mua, sơ chế, chế biến và kinh doanh)	5			-	
-	Công tác phí (4 người/cơ sở* 180 000đ/người)x 2 ngày	1	Ngày	8	0.18	
-	Tiền thuê xe đi khảo sát, đánh giá	4	Chuyến	2	2.00	
2	Hỗ trợ một số trang thiết bị thiết yếu và dụng cụ vệ sinh, khử trùng phục vụ cho công tác đảm bảo VS ATTP tại cho các đơn vị tham gia mô hình	120	Cơ sở	3	40.00	120
3	Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo HACCP, GMP	6			-	6
-	Biên soạn tài liệu HTQLCL cho từng cơ sở (4 bộ)	6	Trang	65	0.05	6
-	In ấn tài liệu, biểu mẫu giám sát thực hiện chương trình quản lý cho cơ sở	0	Bộ	2	0.09	
4	Tập huấn kiến thức, thực hành vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi;(01 lớp)	26			-	23
-	Chi bồi dưỡng giảng viên	1	Buổi	2	0.50	1
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương	11	Người	60	0.18	11
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 40 km/lượt x 4 lượt x 1200đ/km); phương tiện: xe máy.	6	Người	60	0.10	6
-	Tiền giải khát giữa giờ	2	Người	60	0.03	2
-	Phô tô tài liệu	1	Bộ	60	0.02	1
-	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	1	Người	60	0.02	1

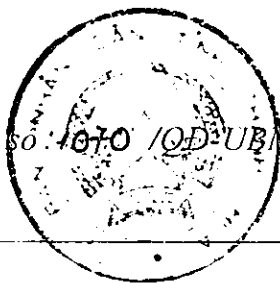
-	Hội trường, loa đài, khánh tiết	3	Ngày	1	1.50	2
-	Tiền soạn bài	2	Trang	40	-	0
-	Chi phí phục vụ lớp học	0	Buổi	2	0.10	0
5	Chi phí công tác cho cán bộ hướng dẫn giám sát mô hình	9			-	9
-	Chi phí xăng xe cho cán bộ đi lấy mẫu (02 người x 80 km/ngày x 2 ngày x 10 tháng)	2	Km	1,600	0.00	2
-	Phụ cấp công tác phí (2 người x 2 ngày x 10 tháng x 180.000 đ)	7	Người	40	0.18	7
6	Lấy mẫu, kiểm nghiệm chỉ tiêu ATTP	20			-	15
-	Chi phí xăng xe cho cán bộ đi lấy mẫu (02 người x 80 km/ngày x 5 lần)	1	Km	800	0.00	
-	Phụ cấp công tác phí (2 người x 10 ngày x 180.000 đ)	4	Người	20	0.18	
-	Dụng cụ đựng mẫu, bao quản mẫu, mua mẫu, v/chuyên mẫu	1	Lần	10	0.08	
-	Chi phí phân tích các chỉ tiêu ATTP	15	Mẫu	6	2.50	15
7	Chi phí kiểm tra, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	4			-	4
-	Tiền xăng xe cơ quan đi kiểm tra, đánh giá điều kiện ATTP (01 ngày/cơ sở x 4 cơ sở x TB 80 km/cơ sở x 20 lít/100km x 20,000 đồng/lít)	1	Lít	64	0.02	1
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi kiểm tra, chứng nhận (04 người x 04 ngày)	3	Người	16	0.18	3
8	In ấn tem nhãn, bao bì bao gói sản phẩm, xác nhận sản phẩm an toàn	15	Cơ sở	3	-	0
9	Chứng nhận HACCP hoặc VietGAP	120	Cơ sở	3	40.00	120
10	Hội nghị sơ kết, tổng kết mô hình thí điểm	14			-	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách	5	Người	50	0.09	
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1500đ/km); phương tiện: xe máy.	6	Người	50	0.12	
-	Tiền giải khát giữa giờ (50 người x 30,000 đồng/người/ngày x 01 ngày)	1	Người	50	0.02	
-	Tiền thuê Hội trường, loa đài, khánh tiết..	3	Ngày	1	2.50	
C	Xây dựng chuỗi cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	3,923				2,450
I	NHÂN RỘNG CHUỖI CUNG CẤP LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM AN TOÀN	2,172				1,382

1	Khảo sát, đánh giá mở rộng chuỗi cung ứng thực phẩm cho KKT Nghi Sơn (khảo sát, lựa chọn thêm 15 đơn vị để xây dựng chuỗi cung ứng)	28				27
-	Tiền thuê xe đi khảo sát	20	Ngày	10	2.00	20
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi khảo sát (04 người x 10 ngày)	7	Người	40	0.18	7
-	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	1			-	0
2	Tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ và ký cam kết thỏa thuận với các đơn vị tham gia chuỗi cung ứng thực phẩm cho KKT Nghi Sơn (Thời gian: 01 ngày Địa điểm: TP Thanh Hóa; Thành phần: Các đơn vị sản xuất kinh doanh tham gia chuỗi cung ứng, các đơn vị tiêu thụ sản phẩm của chuỗi cung ứng)	25	Ngày	1	-	0
-	Tiền ăn cho đại biểu	11	Người	60	0.18	0
-	Tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1500d/km); phương tiện: xe máy.	7	Xe máy	60	0.12	0
-	Tiền giải khát giữa giờ	2	Người	60	0.03	0
-	Phó tờ tài liệu	1	Bộ	60	0.02	0
-	Tiền thuê Hội trường	3	Hội nghị	1	3.00	0
-	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	1	Người	60	0.02	0
3	Kiểm tra đánh giá điều kiện cơ sở đã ký cam kết để đánh giá, thống kê các hạng mục cần nâng cấp hỗ trợ cho các đơn vị tham gia chuỗi	14			-	0
-	Chi phí thuê xe đi kiểm tra, đánh giá	10	Ngày	5	2.00	0
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi đánh giá (04 người x 5 ngày)	4	Người	20	0.18	0
4	Hỗ trợ nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, chương trình quản lý chất lượng cho 15 cơ sở tham gia chuỗi cung ứng thực phẩm năm 2017	1,875	15 mô hình x 90trd/mô hình		-	1,350
	Chi phí hỗ trợ 1 mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm	0			-	90
-	Hỗ trợ trang thiết bị, dụng cụ cho các đơn vị tham gia chuỗi cung ứng (thiết bị bao quan sản phẩm, dụng cụ vệ sinh nhà xưởng, giá kệ chứa đựng...)	750	Cơ sở	1	50.00	50
-	Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho các cơ sở tham gia chuỗi	225	Hệ thống	1	15.00	15

-	Hỗ trợ chứng nhận VietGAP, HACCP, ISO cho các cơ sở tham gia chuỗi	750	Cơ sở	1	20.00	20
-	In ấn bao bì, tem nhãn, lô gô nhận diện sản phẩm an toàn	150	Cơ sở	1	5.00	5
5	Duy trì hệ thống quản lý chất lượng cho 15 cơ sở tham gia chuỗi năm 2016	225			-	0
	Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chứng chứng nhận, đánh giá việc duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo VietGAP, GMP, SSOP, HACCP cho 15 cơ sở tham gia chuỗi cung ứng lương thực, thực phẩm năm 2016	225	Cơ sở	15	15.00	0
6	Thiết kế, in ấn tem nhãn nhận diện sản phẩm an toàn	5			-	5
-	Thuê thiết kế tem nhãn, lô gô	5	Lần	1	5.00	5
II	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN AN TOÀN THEO CHUỖI CUNG ỨNG	178			-	130
	Tập huấn kiến thức chung về an toàn thực phẩm cho các đơn vị tham gia chuỗi (Thành phần: Chu cơ sở, cán bộ kỹ thuật, công nhân của các đơn vị tham gia chuỗi cung ứng (mỗi chuỗi 01 lớp x 04 chuỗi)	152	Lớp	4	26.20	105
	Chi phí cho 01 lớp tập huấn	38			-	26
-	Chi bồi dưỡng giảng viên	1	Buổi	2	0.50	1
-	Tiền ăn cho học viên không hưởng lương	14	Người	80	0.18	14
-	Tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 50 km/lượt x 02 lượt x 1200đ/km); phương tiện: xe máy.	10	Người	80	0.05	4
-	Tiền giải khát giữa giờ	2	Người	80	0.03	2
-	Tiền Biên soạn tài liệu (50 trang x 45.000 đ/trang) (Theo TT số 139/2010/TT-BTC, ngày 21/9/2010)	2	Trang	50	-	0
-	Phô tô tài liệu	2	Bộ	80	0.03	2
-	Tiền Thuê Hội trường	4	Ngày	1	2.00	2
-	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	2	Người	80	-	0
-	Chi phí phục vụ lớp học	0	Buổi	2	0.18	0
2	Hướng dẫn tại luyện trường, khắc phục các tồn tại (15 cơ sở duy trì của năm 2016 và 15 cơ sở xây dựng mở rộng năm 2017)	26			-	25

-	Chi phí xăng xe cho cán bộ đi hướng dẫn, tại hiện trường, khắc phục các tồn tại (02 người x 02 cơ sở/ngày x 04 lần x 30 cơ sở x TB 80 km/ngày)	14	Km	9,600	0.00	14
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (02 người x 30 ngày)	11	Ngày	60	0.18	11
-	Chi phí vận phòng phẩm	1			-	0
III	THANH TRA, KIỂM TRA GIÁM SÁT, XÁC NHẬN SẢN PHẨM AN TOÀN	1,144			-	768
-	Chi phí xăng xe đi thanh tra, kiểm tra (TB 80 km/ngày/ x 20 lít/100 km x 10 ngày)	3	Lit	160	0.02	3
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thanh tra, kiểm tra (04 người x 10 ngày)	7	Ngày	40	0.18	7
-	Chi phí xăng xe cho cán bộ đi kiểm tra, giám sát (02 người x 10 tháng x 5 ngày/tháng x TB 80 km/ngày)	12	Km	8,000	0.00	0
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi kiểm tra, giám sát (02 người x 10 tháng x 5 ngày/tháng)	18	Ngày	100	0.18	0
-	Tiền công làm ngoài giờ cho cán bộ (Bình quân hệ số lương 3.30 x 1.210.000; 2 ngày làm ngoài giờ/tháng/người x 06 người x 10 tháng)	44	Ngày	120	0.36	0
	Chi phí trang bị Kit thử nhanh giám sát tại hiện trường (gồm các bộ kit thử thuốc bảo vệ thực vật, Kháng sinh cảm, chất kích thích sinh trưởng, hóa chất hạn quan, vi sinh vật gây hại...)	300	Cơ sở	30	10.00	0
-	Chi phí mua mẫu, lấy mẫu kiểm nghiệm thâm tra đánh giá tại phòng thí nghiệm	750	Mẫu	300	2.50	750
-	Chi phí vận phòng phẩm, dụng cụ lấy mẫu, bao quản mẫu	10			-	8
IV	TỔ CHỨC KẾT NỐI GIỮA CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA CHUỖI CUNG ỨNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIÊU THỤ	428			-	169
I	<i>Hội nghị kết nối cung - cầu giữa các cơ sở tham gia chuỗi và KKT Nghi Sơn (gồm 15 cơ sở duy trì của năm 2016 và 15 cơ sở xây dựng mới rộng năm 2017)</i>	<i>195</i>			-	<i>89</i>
-	Tiền thuê gian hàng cho các đơn vị tham gia trưng bày sản phẩm (30 gian hàng x 01 ngày x 1.000.000 gian hàng)	30	Gian hàng	30	1.00	30
-	Tiền thuê xe cho cán bộ Chỉ cục đi thực hiện nhiệm vụ	4	Chuyến	2	2.00	4
-	Tiền thuê Hội trường, loa đài, khánh tiết phục vụ Hội nghị	3	Ngày	1	3.00	3
-	Hỗ trợ vận chuyển hàng hóa cho các đơn vị tham gia Hội nghị	45	Đơn vị	30	1.00	0

-	Tiền ăn cho các đại biểu không hưởng lương (02 người/cơ sở x 40 cơ sở)	14	Người	80	0.18	14
-	Tiền làm giá, kê trưng bày sản phẩm cho các đơn vị tham gia Hội nghị	30	Cái	30	1.00	0
-	Tiền in maket, trang trí cho các gian hàng trưng bày tại Hội nghị	30	Gian hàng	30	1.00	0
-	Tiền giải khát giữa giờ	5	Người	150	0.03	5
-	Tiền in ấn, phô tô tài liệu	3	Bộ	150	0.02	3
-	Tiền hỗ trợ bao bì đóng gói bao quan, in tờ rơi quảng bá, giới thiệu các cơ sở tham gia (100 cái/cơ sở x 30 cơ sở)	30	Cái	3,000	0.01	30
-	Tiền phục vụ Hội nghị	1	Người	5	0.18	0
2	Tuyên truyền, công bố những đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm đảm bảo ATTP đối với các đơn vị tham gia chuỗi	130			-	80
-	Xây dựng các biển hiệu, băng rôn, bảng hướng dẫn về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thực phẩm an toàn (TB 1.000.000 đ/cái)	50	Cái	50	1.00	0
-	Công hồ trên Báo Thanh Hóa (04 kỳ x 4.500.000 đ/kỳ)	30	Ký	6	5.00	30
-	Tuyên truyền trên đài truyền thanh	25	Tháng	5	5.00	25
-	Công bố trên website, đài truyền hình	25	Lần	5	5.00	25
3	Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả thực hiện	24			-	0
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	7	Người	80	0.09	0
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho đại biểu không hưởng lương từ NS (TB 40 km/lượt x 02 lượt x 1500đ/km); phương tiện: xe máy.	10	Người	80	0.12	0
-	Tiền giải khát giữa giờ	1	Người	80	0.02	0
-	Tiền thuê Hội trường, loa đài, khánh tiết phục vụ Hội nghị	4	Hội nghị	1	4.00	0
-	Tiền phô tô tài liệu	2	Bộ	80	0.02	0
4	Chi phí cho Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch	80				



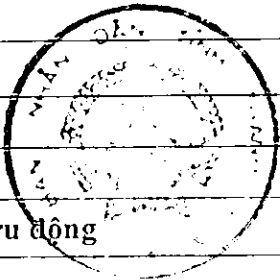
DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y

(Kèm theo Quyết định số: 1070/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

DV: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đề nghị	Số thẩm định			
			DVT	Số lượng	Đơn giá	Phê duyệt
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	2,393		12	20.00	1,992
A	Đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền về an toàn thực phẩm cho cán bộ thú y và các cơ sở giết mổ, kinh doanh gia súc gia cầm; Thanh tra, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các chợ, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm					1,229
TD	Đã bố trí dự toán đầu năm cho Sở Nông nghiệp và PTNT					300
I	Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo	222			-	155
1	Hỗ trợ các thành viên ban chỉ đạo tỉnh (600.000đ/tháng x 12 tháng)	173	Người	24	6.00	144
2	Hợp Ban chỉ đạo tỉnh	4			-	4
	- Kinh phí hội nghị	2	Người	24	0.10	2
	- Chè nước	1	Lần	2	0.60	1
	- In ấn tài liệu	1	Lần	2	0.40	1
3	Hợp đoàn kiểm tra liên ngành	2			-	2



	- Kinh phí hội nghị	1	Người	14	0.10	1
	- Chè nước	1	Lần	2	0.30	1
	- In ấn tài liệu	0	Lần	2	0.20	0
4	Hợp đội kiểm tra lưu động	/			-	/
	- Kinh phí hội nghị	1	Người	7	0.10	1
	- Chè nước	0	Lần	2	0.20	0
	- In ấn tài liệu	0	Lần	2	0.10	0
5	Duy trì đường dây nóng (tiếp nhận, xử lý thông tin các tổ chức, cá nhân phản ánh về Ban chỉ đạo tỉnh)	42			-	4
	Công người trực: 12 tháng x 30 công/tháng x 100.000d/công	36	Công	360	0.10	0
	Cước điện thoại	6	Tháng	12	0.30	4
II	Kinh phí thanh tra, kiểm tra	298			-	298
1	Kinh phí 02 đoàn kiểm tra liên ngành	67			-	67
	Kiểm tra tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (6 người/đoàn), kiểm tra ở 27 huyện, thị xã, thành phố có nâng cấp, xây dựng các cơ sở giết mổ, 02 huyện 1 ngày.	10	Người	84	0.12	10
	Kiểm tra công tác quản lý tại 23 thị trấn, trung tâm các huyện, thị, thành phố, các cơ sở vận chuyển, cơ sở giết mổ, chợ, cửa hàng, siêu thị, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm (6 người/đoàn) 02 xã, huyện 1 ngày	9	Người	72	0.12	9
	Hỗ trợ xăng xe đi kiểm tra 1.800.000 đồng/chuyến	49	Chuyến	27	1.80	49
	- Kiểm tra các huyện 14 chuyến					
	- Kiểm tra các cơ sở 13 chuyến					

2	Thành lập 01 đội kiểm tra lưu động (5 người gồm các ngành Thú y 3 người, Quản lý thị trường 1 người, Công an 1 người) thực hiện kiểm tra tại các trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh.	230			-	230
	- Thực hiện tuần tra 8 ngày/tháng. Thời gian 12 tháng.	58	Người	480	0.12	58
	- Hỗ trợ xăng xe đi kiểm tra 8 chuyến/tháng. Thời gian 12 tháng.	173	Chuyến	96	1.80	173
III	Kinh phí Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.	220			-	220
1	Thực hiện giám sát VSATTP tại 06 cơ sở giết mổ được nâng cấp và đi vào hoạt động và 10 cơ sở trước nâng cấp	56		320	-	56
	- Mẫu nước dùng:	4	Mẫu	48	-	4
	TSVKHK	0	Mẫu	16	0.03	0
	Coliforms	0	Mẫu	16	0.03	0
	Salmonella	3	Mẫu	16	0.18	3
	- Mẫu lau thân thịt lợn:	16	Mẫu	144	-	16
	TSVKHK	3	Mẫu	48	0.06	3
	E.coli	5	Mẫu	48	0.10	5
	Salmonella	9	Mẫu	48	0.18	9
	- Mẫu thịt lợn mảnh	33	Mẫu	64	-	33
	Chloramphenicol	12	Mẫu	16	0.72	12
	Furazolidone	7	Mẫu	16	0.42	7
	Tetracycline	8	Mẫu	16	0.49	8
	Tylosine	7	Mẫu	16	0.42	7
	- Mẫu dụng cụ kinh doanh:	2	Mẫu	32	-	2
	TSVKHK	0	Mẫu	16	0.03	0

	<i>Enterobacteriaceae</i>	1	Mẫu	16	0.07	1
	- Mẫu Phương tiện vận chuyển:	2	Mẫu	32	-	2
	TSVKHK	0	Mẫu	16	0.03	0
	<i>Enterobacteriaceae</i>	1	Mẫu	16	0.07	1
2	Thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại 10 chợ (04 chợ Tp. Thanh Hóa, 03 Chợ Sầm Sơn, 03 Chợ Bim Sơn)	29			-	29
	- Mẫu nước dùng:	2	Mẫu	30	-	2
	TSVKHK	0	Mẫu	10	0.03	0
	<i>Coliforms</i>	0	Mẫu	10	0.03	0
	<i>Salmonella</i>	2	Mẫu	10	0.18	2
	- Mẫu lau thân thịt lợn:	10	Mẫu	120	-	10
	TSVKHK	2	Mẫu	30	0.06	2
	<i>Ecoli</i>	3	Mẫu	30	0.10	3
	<i>Salmonella</i>	5	Mẫu	30	0.18	5
	- Mẫu rửa thân thịt gà:	14	Mẫu	120	-	14
	TSVKHK	2	Mẫu	30	0.06	2
	<i>Ecoli</i>	3	Mẫu	30	0.10	3
	<i>Salmonella</i>	5	Mẫu	30	0.18	5
	<i>Campylobacter</i>	4	Mẫu	30	0.14	4
	- Mẫu dụng cụ kinh doanh:	1	Mẫu	20	-	1
	TSVKHK	0	Mẫu	10	0.03	0
	<i>Enterobacteriaceae</i>	1	Mẫu	10	0.07	1
	- Mẫu Phương tiện vận chuyển:	1	Mẫu	20	-	1

	TSVKHK	0	Mẫu	10	0.03	0
	Enterobacteriaceae	1	Mẫu	10	0.07	1
3	Vật tư, hóa chất, dụng cụ lấy mẫu	66			-	65
	- Bảo hộ lao động	5	Bộ	39	0.14	5
	- Găng tay	1	Hộp	2	0.26	1
	- Khẩu trang	0	Cái	118	0.00	0
	- Khuôn lấy mẫu	1	Cái	4	0.15	1
	- Thùng bảo quản mẫu	3	Thùng	13	0.25	3
	- Ống vô trùng + Dung dịch Fancon (01 ống/mẫu, 10% ống hỏng, vỡ).	38	Ống	660	0.06	38
	- Dèn cồn	1	Cái	4	0.20	1
	- Gạc tiệt trùng lau mẫu	2	Hộp	6	0.25	2
	- Đá khô (5 viên/thùng)	3	Viên	64	0.05	3
	- Cốc đóng thủy tinh	0	Cái	4	0.06	0
	- Mua mẫu thịt gà (30 nửa con)	4	Kg	24	0.15	4
	- Mua mẫu thịt lợn (64 mẫu, mỗi mẫu 1 kg)	6	Kg	64	0.10	6
	- Hỗ trợ người bán thị 20.000/người/chợ	1	Người	30	-	0
	- Thông tin liên lạc, văn phòng phẩm	2			-	2
4	Kinh phí lấy mẫu.	26			-	26
	Thuê xe ô tô thực hiện lấy mẫu tại cơ sở, giết mổ, chợ thực phẩm buổi sáng sớm (5 chuyến cơ sở giết mổ, 8 chuyến đi các chợ).	20	Chuyên	13	1.50	20
	Công tác phí cho 03 cán bộ đi lấy mẫu (2 cán bộ lấy mẫu, 01 cán bộ ghi chép)	5	Người	39	0.12	5

	Hỗ trợ người dẫn đường	2	Người	13	0.12	2
5	Kinh phí gửi mẫu	44			-	44
	Thuê xe ô tô thực hiện gửi mẫu xét nghiệm Cơ quan Thú y (5 chuyến cơ sở giết mổ, 8 chuyến đi các chợ).	33	Chuyến	13	2.50	33
	Phòng nghỉ cho cán bộ đi gửi mẫu	8	Đêm	13	0.60	8
	Công tác phi cho cán bộ đi gửi mẫu	4	Ngày	26	0.15	4
IV	Đào tạo, tập huấn	492	0	12	-	473
1	- Đào tạo các kiến thức cho cán bộ quản lý, tham mưu trong công tác kiểm dịch vận chuyển động vật, kiểm soát giết mổ, đánh giá kiểm tra vệ sinh thú y cấp tỉnh, huyện, xã. Nội dung: Các chương trình quản lý chất lượng, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn định mức kỹ thuật, áp dụng trong hoạt động vận chuyển động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại cơ sở vận chuyển, giết mổ, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm. Số lớp: 3 lớp, 40 - 50 người/lớp, thời gian: 02 ngày/lớp.	123	Lớp	3	39.38	118
2	- Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ đội ngũ cán bộ thú y cấp tỉnh, huyện, xã. Nội dung: Kỹ năng lấy mẫu, sử dụng trang thiết bị kiểm tra mẫu: kiểm tra đánh giá điều kiện vệ sinh thú y, phân tích nguy cơ trong chuỗi ngành hàng thịt gia súc, gia cầm đối với phương tiện vận chuyển, cơ sở giết mổ, các chợ, cửa hàng kinh doanh thịt gia súc, gia cầm. Số lớp: 3 lớp, 40 - 50 người/lớp, thời gian: 02 ngày/lớp.	123	Lớp	3	39.38	118
3	Đào tạo kỹ năng truyền thông về an toàn thực phẩm, các hành vi vi phạm, xử phạt hành chính trong hoạt động vận chuyển, giết mổ, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm quy định của Pháp luật cho cán bộ làm công tác quản lý cấp tỉnh, cấp huyện. Số lớp: 3 lớp, 40 - 50 người/lớp, thời gian: 02 ngày/lớp.	123	Lớp	3	39.38	118

4	Quy trình thực hành chuẩn, sản xuất lot cho cơ sở giết mổ được nâng cấp và xây dựng mới; Ban quản lý các chợ, người kinh doanh, vận chuyển trong chuỗi cung ứng gia súc, gia cầm và thịt gia súc, gia cầm. Số lớp: 3 lớp, 40 - 50 người/lớp, thời gian: 02 ngày/lớp.	123	Lớp	3	39.38	118
V	Tuyên truyền	378			-	364
1	Trên truyền hình 2 buổi/tháng x 12 tháng	108	Buổi	24	4.50	108
2	In tờ rơi tuyên truyền về An toàn thực phẩm: Cấp 635 xã x 200 tờ = 127.000 tờ	57	Tờ	127	0.45	57
3	Băngrôn tuyên truyền về An toàn thực phẩm: Cấp mẫu mỗi huyện 5 băngrôn	81	Bangron	135	0.50	68
4	Bảng thông tin ở các chợ trong đó có số điện thoại đường dây nóng(lựa chọn 40 chợ trung tâm các huyện, thị xã, thành phố)	100	Bảng tin	40	2.50	100
5	In áo cổ động an toàn thực phẩm cấp cho cán bộ làm công tác đoàn từ tỉnh tới huyện	10	Cái	40	0.25	10
6	Thuê xe cổ động một tháng/chuyến ở các huyện, thị xã, thành phố	22	Chuyến	12	1.80	22
VII	Chi phí khác (Tổng kết, báo cáo, làm thêm giờ...)	20			20.00	20
B	Dụng cụ, hoá chất.	763			-	763
1	Dầu kiểm soát giết mổ 50 bộ gia súc, 50 bộ gia cầm	110	Bộ	100	1.10	110
2	Máy kiểm tra đa chỉ tiêu môi trường kiểm tra vệ sinh thú y các cơ sở giết mổ, vận chuyển, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm.	90	Cái	2	45.00	90
3	Súng bắn nhiệt	21	Cái	6	3.50	21
4	Máy đo hàm lượng nitrit và nitrat	34	Cái	4	8.50	34
5	Test thử chất cấm trong thịt (Mỗi huyện 50 test, Chi cục Thú y 150 test)	282	Test	1,500	0.19	282

6	Test thử chất cảm trong nước tiêu lớn (Mỗi huyện 50 test, Chi cục Thú y 150 test)	150	Test	1,500	0.10	150
7	Thùng Inox cấp cho 6 cơ sở giết mổ tập trung đã được nâng cấp và xây dựng mới	63	Cái	18	3.50	63
8	Bộ đồ lấy mẫu	4	Bộ	4	0.95	4
8	Bảo hộ lao động phục vụ trong thanh tra, kiểm tra (quần áo Blue, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng)- Sử dụng đồ còn lại trong kho	10	Bộ	30	0.32	10

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm

(Kèm theo Quyết định số: ~~1070~~ 1070/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị đề nghị	Phê duyệt
1	2	3	4
	Tổng số	9,218	2,028
A	Công tác thông tin truyền thông và đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, người sản xuất chế biến, kinh doanh và nhân dân về VSATTP; Giám sát và phòng chống ngộ độc thực phẩm	8,456	1,266
I	Truyền thông và đào tạo tập huấn	8,056	916
1	In tờ gấp truyền thông về an toàn thực phẩm cấp cho 27 huyện, thị, thành phố	2,719	437
	- Tuyên truyền xây dựng tiêu chí xã, phường, thị trấn an toàn thực phẩm cấp cho các xã (635 xã x 200 tờ/xã x 3.000đ/tờ)	2.409	381
	- Tuyên truyền xây dựng bếp ăn tập thể đảm bảo an toàn thực phẩm cho 939 bếp ăn tập thể x 20 tờ/1 bếp x 3.000đ/1 tờ	310	56
2	In poster đóng khung truyền thông về ATTP	2,060	
	- Tuyên truyền xây dựng tiêu chí xã, phường, thị trấn an toàn thực phẩm cấp cho trạm y tế xã, UBND xã và các thôn (635 x 2 + 6.031) x 230.000đ/1Poster khung)	1.825	
	- Tuyên truyền xây dựng bếp ăn tập thể đảm bảo an toàn thực phẩm: 939 Poser x 230.000đ/1 Poser	235	
3	Làm pano truyền thông mô tả về VSATTP đặt tại khu trung tâm các 26 huyện/thị: 26 cái x 35.000.000/1 cái (kích thước: 3m x 5m, khung 1m x 1 m, xương đàn bằng thép hộp 4cm x 4 cm, dày 1,5 mm, Mặt pano bắn tôn kẽm dày 1,2mm, ke nhôm 2,2 ốp viền xung quanh	1,080	

4	In băng zon truyền thông về ATTP cấp cho 635 xã/ phường, thị trấn tại 27 huyện thị: 635 cái x 550.000đ/1 cái	349	
5	Xây dựng tiểu phẩm truyền thông về ATTP: 5 tiểu phẩm x 50.000.000đ/1 tiểu phẩm	250	
6	Tài liệu hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP; cấp 635 UBND xã/ phường, 635 trạm Y tế, 27 TTYT huyện; 1.297 quyển x 300.000đ/1 quyển	389	
7	Tổ chức lễ mít tinh tháng hành động an toàn thực phẩm năm 2017 tại 26 huyện/ thị: 26 huyện x 15.000.000đ/1 huyện	390	
8	Tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, lấy mẫu xét nghiệm TP cho đội ngũ cán bộ Y tế xã/ phường tại 17 huyện	284	
9	Tập huấn kiến thức về ATTP cho các đối tượng hội nông dân, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội chiến binh tại xã (17 huyện x 2 ngày)	514	462
	Chi phí 1 lớp: 27.200.000đ - Giảng viên: 1.000.000đ/ngày x 2 ngày - Tiền nước uống: 100 người x 30.000đ/1 ngày x 2 ngày - Tài liệu, VPP tập huấn: 100 bộ x 30.000đ/1 bộ - Tiền hỗ trợ học viên: 100 người x 60.000đ/1 người/1 ngày x 2 ngày - Tiền ban tổ chức, phục vụ lớp tập huấn: 2 người x 100.000đ/1 người/ lớp - Tiền thuê hội trường và TB phục vụ tập huấn: 4.000.000đ/1 lớp	-	
10	Tập huấn trình tự, thủ tục công bố hợp quy/ phù hợp và cấp giấy đủ điều kiện về ATTP cho cán bộ phòng Y tế và khoa vệ sinh an toàn thực phẩm tuyến huyện (01 lớp x 2 ngày x 81 người)	20	17
II	Giám sát và phòng chống ngộ độc thực phẩm	200	150
	Tổ chức diễn tập phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm (01 cuộc)	200	150
III	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo	200	200
B	Hỗ trợ cộng tác viên ATTP tại 27 huyện/ thị	762	762
-	Hỗ trợ kinh phí cộng tác viên: 635 cộng tác viên x 100.000đ/1 tháng/1 người x 12 tháng	762	762

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Liên hiệp Hội Phụ nữ tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức	Đơn vị đề nghị	Phê duyệt
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				843	496
1	Tổ chức hội thi "Phụ nữ Thanh Hóa với vệ sinh an toàn thực phẩm"				285	235
	Thuê hội trường	Ngày	2	8	16	16
	Thuê màn hình hội trường	Ngày	2	1	2	2
	Băng zôn	Cái	2	1	2	2
	Ma kết in bạt	m2	120	0	8	8
	Thuê đàn, mic, nhạc công	Ngày	2	3	6	6
	Chương trình văn nghệ	Lần	1	15	15	-
	Dẫn chương trình (2 người x 1.000.000đ/ngày)	Ngày	2	2	4	4
	Hỗ trợ tiền ăn thí sinh (5 người/ đội x 27 đội x 180.000đ/ người)	Ngày	2	24	49	49
	Hỗ trợ tiền đi lại thí sinh (5 người/ đội x 27 đội)	Người	135	0	14	14

	Hỗ trợ tiền ngủ thí sinh (5 người/ đội x 27 đội x 150.000đ/ người)	Ngày	2	20	41	41
	Chế độ đại biểu, đại báo, đại	Người	100	0	20	20
	Bồi dưỡng ban giám khảo (5 người x 500.000đ/ người/ ngày)	Ngày	2	3	5	5
	Bồi dưỡng ban thư ký (2 người x 200.000đ/ người/ ngày)	Ngày	2	0	1	1
	Bồi dưỡng ban tổ chức (10 người x 100.000đ/ người/ ngày)	Ngày	3	1	3	3
	Tiền nước uống (250 người x 30.000đ/ người/ ngày)	Ngày	2	8	15	15
	Quà lưu niệm chi thí sinh	Người	135	0	27	14
	Cờ lưu niệm cho các đội	Đội	27	0	3	3
	Hoa tặng cho các đội	Đội	27	0	3	3
	Giải thưởng			-	-	-
	Giải đặc biệt	Giải	1	3	3	3
	Giải nhất	Giải	2	2	5	4
	Giải nhì	Giải	3	2	6	5
	Giải ba	Giải	5	1	32	5
	Giải khuyến khích		16	1	-	8
	Giấy khen, khung	Bộ	27	0	1	1
	Biên soạn câu hỏi, đáp án	Bộ	1	1	1	1
	Văn phòng phẩm, ảnh tư liệu, chi khác			-	5	5
2	Xây dựng mô hình điểm chi hội phụ nữ tự quản vệ sinh an toàn thực phẩm tại 5 đơn vị mỗi đơn vị 3 mô hình			-	407	241
a	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thành lập 15 mô hình			-	87	-

	Kinh phí hỗ trợ cho 1 mô hình			-	6	-
	Hội trường	Ngày	1	1	1	-
	Ma kết	Cái	1	0	0	-
	Hỗ trợ tiền ăn cho thành viên câu lạc bộ	Người	50	0	3	-
	Nước uống	Người	50	0	2	-
	Tài liệu	Bộ	50	0	1	-
b	Tập huấn chuyên đề cho thành viên 15 mô hình			-	95	88
	Mỗi mô hình tập huấn 1 lớp, mỗi lớp 1 ngày cho 50 thành viên			-	6	6
	Hội trường	Ngày	1	1	1	1
	Ma kết	Cái	1	0	0	0
	Tiền giảng viên	Ngày	1	1	1	1
	Hỗ trợ ăn học viên	Ngày	50	0	3	3
	Tài liệu, văn phòng phẩm	Người	50	0	2	1
	Chè nước	Ngày	50	0	1	1
c	Hỗ trợ sinh hoạt cho 15 mô hình			-	117	117
	Hỗ trợ kinh phí sinh hoạt 1 mô hình (650.000đ/1 kỳ x 12 tháng)			-	8	8
	Tiền chè nước	Ngày	50	0	1	1
	Tài liệu	Bộ	50	0	0	0
	Cộng 1 mô hình			-	1	1
d	Hỗ trợ, điện thoại, văn phòng phẩm cho ban quản lý mô hình			-	108	36

	Hỗ trợ ban quản lý: 2 người/ MH x-100.000d/ tháng x 12 tháng	MH	15	7	108	-
3	In ấn tài liệu, tờ rơi tuyên truyền			-	151	20
	Công biên soạn	Bộ	1	1	1	-
	Tiền in ấn tài liệu, tờ rơi tuyên truyền	Bộ	10,000	0	150	-